

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT QUỐC

Quý I – Năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.162.371.916	19.202.868.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46.268.075	41.113.898
1. Tiền	111		46.268.075	41.113.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.08	34.556.760.623	18.601.719.750
1. Phải thu của khách hàng	131		377.670.400	377.670.400
2. Trả trước cho người bán	132		307.183.970	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15.647.856.903	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		12.057.452.413	12.057.452.413
5. Các khoản phải thu khác	138		6.166.596.937	6.166.596.937
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		559.343.218	560.034.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		222.020.024	221.861.450
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33.364.801	33.364.801
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	303.958.393	304.808.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.235.680.505	5.235.680.505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.763.637.588	3.763.637.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	377.742.686	377.742.686
- Nguyên giá	222		5.555.834.537	5.555.834.537
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5.178.091.851)	(5.178.091.851)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.385.894.902	3.385.894.902
- Nguyên giá	228		8.955.517.087	8.955.517.087
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.569.622.185)	(5.569.622.185)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.472.042.917	1.472.042.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	426.714.090	426.714.090
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1.045.328.827	1.045.328.827
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.398.052.421	24.438.548.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.629.244.997	3.627.623.886
I. Nợ ngắn hạn	310		19.629.244.997	3.627.623.886
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.195.562.046	1.141.062.046
2. Phải trả người bán	312		424.709.171	118.797.928
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	139.319.984	139.319.806
5. Phải trả công nhân viên	315		845.343.636	868.042.069
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		15.647.856.903	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	13.1	1.145.595.037	1.137.555.187
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		536.370	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	V.13.2	230.321.850	222.846.850
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.768.807.424	20.810.924.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	20.768.807.424	20.810.924.911
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.961.920	4.961.920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(24.236.154.496)	(24.194.037.009)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.398.052.421	24.438.548.797

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I - 2014
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh CK	01	V.15	25.962
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		534
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-
- Doanh thu khác	01.9		25.428
2. Các khoản giảm trừ	02		-
3. Doanh thu thuần về hoạt động KD	10		25.962
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.16	2.695.736
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động K.doanh	20		(2.669.774)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.17	39.447.713
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh	30		(42.117.487)
8. Thu nhập khác	31		-
9. Chi phí khác	32		-
10. Lợi nhuận khác	40		-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(42.117.487)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(42.117.487)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(9,36)

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trịnh Đức Mạnh

Trịnh Đức Mạnh


 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Thành Nam

